TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VĨNH LONG** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29-9-2021
"V/v Tranh chấp Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Võ Thị Bích Ngọc.

Ông Nguyễn Văn Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Tú, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 325/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Thành H, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 259/86B, Khóm 4, Phường A, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Phạm Thành H: Bà Lê Thị Minh H1, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Th - HG, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt).

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị H2, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 259/86B, Khóm 4, Phường A, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Trần Thị H2: Bà Lê Thị Ngọc Th, là Luật sư của Văn phòng Luật sư NĐ, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Chị Phạm Thị Thanh H3, sinh năm 1990; địa chỉ: Số 259/86B, Khóm 4, Phường A, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 16/9/2020 và trong quá trình xét xử nguyên đơn ông Phạm Thành H trình bày như sau:

Về hôn nhân: Ông H và bà H2 được mai mối và tự tìm hiểu được vài tháng thì đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và bắt đầu chung sống như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn, đến ngày 20/12/2002 ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long. Quá trình chung sống, ông bà sống hạnh phúc đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng cùng đi làm thợ hồ chung, sau khi đi làm về bà H2 không dọn dẹp, để nhà cửa bề bộn vì vậy vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cải, mặc dù ông có đóng góp ý kiến nhiều lần nhưng bà H2 không sửa chữa. Hiện ông bà đã sống ly thân, sinh hoạt ăn uống riêng đã hơn 03 năm nay ông H yêu cầu ly hôn vì xác định không còn tình cảm với bà H2.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông bà có 02 con chung tên Phạm Thị Thanh H3, sinh ngày 30/8/1990 và Phạm Thiên L, sinh ngày 06/12/2004, hiện nay cháu L đang sống chung với bà H2. Khi ly hôn ông yêu cầu nuôi cháu L, không yêu cầu bà H2 phải cấp dưỡng nuôi cháu L; riêng Thanh H3 đã đủ tuổi trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp giao cháu L cho bà H2 nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản riêng: Vào năm 1988, ông H được mẹ ruột là bà Đồng Thị Th1 tặng cho phần đất thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 36, diện tích 66,4m^2 tọa lạc tại số 259/86B, Khóm 4, Phường A, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Về tài sản chung: Sau khi kết hôn vợ chồng ông sống cùng gia đình ông, do được tặng cho phần đất nêu trên nhưng do gần bờ sông nên thường xuyên xảy ra sạt lỡ vì vậy khi vợ chồng ông đi làm phụ hồ ở đâu có dư xi măng, cát đá đều chở về để tôn tạo, bồi đắp thêm không bị sạt lỡ, đến năm 2014 xây dựng căn nhà có kết cấu: Vách tường, mái tole, nền lót gạch men, tổng giá trị căn nhà khi hoàn thành là 230.000.000 đồng. Nguồn tiền xây dựng nhà do ông đi làm phụ hồ thu nhập mỗi ngày khoảng 270.000 đồng và dành dụm trong khoảng thời gian 05 năm để có tiền xây dựng căn nhà này, ngoài ra không ai có đóng góp tiền bạc, công sức để tôn tạo vào khối tài sản này. Hiện nay ông vẫn còn làm thợ hồ, thu nhập mỗi ngày là 270.000 đồng, ngoài ra không còn làm nghề nghiệp nào khác.

Nay ông yêu cầu chia đôi giá trị nhà theo giá do Hội đồng định giá đã công bố là 71.671.530 đồng. Ông H yêu cầu sở hữu tài sản, hoàn giá giá trị nhà cho bà H2 là 35.835.765 đồng, ông H tự nguyện hỗ trợ thêm cho bà H2 số tiền

14.164.235 đồng, tổng cộng là 50.000.000 đồng. Riêng phần đất thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 36, diện tích 66,4m^2 tọa lạc tại số 259/86B, Khóm 4, Phường 9, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long là tài sản do mẹ ông tặng cho trước khi kết hôn với bà H2 nên ông yêu cầu được sở hữu. Đối với vật dụng trong gia đình vợ chồng ông tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông bà không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và cũng không có ai nợ vợ chồng ông.

Tại phiên tòa, ông H có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 29/9/2021 và giữ nguyên ý kiến đã trình bày tuy nhiên có thay đổi về yêu cầu giải quyết con chung: Ông H đồng ý giao cháu L cho bà H2 nuôi dưỡng, đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Long đủ 18 tuổi, riêng chị H3 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà Trần Thị H2 trình bày:

Về hôn nhân: Bà H2 thống nhất với ý kiến của ông H đã trình bày về thời gian tìm hiểu, thời gian đăng ký kết hôn và nơi đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, ông bà sống hạnh phúc đến khoảng năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do từ khi ông H bị điện giựt nên tính tình thay đổi, ngoài ra còn mâu thuẫn về kinh tế, vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cải nên không thể tiếp tục chung sống được nữa. Hiện nay ông bà vẫn sống chung nhà nhưng đã sống ly thân được 02 năm do đó bà H2 đồng ý ly hôn vì xác định không còn tình cảm với ông Hổ.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông bà có 02 con chung tên Phạm Thị Thanh H3, sinh ngày 30/8/1990 và Phạm Thiên L, sinh ngày 06/12/2004, hiện nay cháu L đang sống chung với bà. Khi ly hôn bà H2 yêu cầu nuôi cháu L, yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi cháu L đủ tuổi trưởng thành. Riêng Thanh H3 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Sau khi kết hôn vào năm 1989 ông bà sống chung cùng với gia đình chồng, do nhà có nhiều anh chị em nên vào năm 1992 mẹ chồng là bà Th1 tặng cho phần diện tích đất thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 36, diện tích 66,4m^2 tọa lạc tại Khóm 4, Phường A, thành phố VL, do phần đất này không bằng phẳng, lòi lõm và có vị trí nằm sát bờ sông nên thường xuyên xảy ra sạt lỡ vì vậy trong quá trình làm thợ hồ vợ chồng bà đã xin vật tư dư từ nhiều công trình, lấy đất dưới sông lên để tôn tạo, bồi đắp vào phần đất này. Tháng 8/2002 vợ chồng bà tiến hành xây dựng căn nhà có kết cấu: Vách tường, mái tole, nền

lót gạch men nhưng do không đủ tiền nên không tô tường, đến năm 2006 tiếp tục tô tường, dán gạch ở phòng khách, vách tường phía trước và lót gạch men cho đến khi hoàn thành như hiện trạng hôm nay. Do vào thời điểm xây dựng giá vật tư còn rẻ và xin vật tư từ nhiều nơi, chi phí xây dựng không cao nên tổng giá trị xây dựng căn nhà là 35.000.000 đồng, ngoài ra không có ai đóng góp công sức, tiền bạc để tôn tạo khối tài sản này. Nay bà H2 yêu cầu chia phần nhà và đất thành 02 phần bằng nhau theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá SV là 530.232.000 đồng, bà H2 yêu cầu được nhận số tiền 150.000.000 đồng và giao nhà đất cho ông H quản lý, sử dụng. Đối với vật dụng trong gia đình vợ chồng ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và cũng không có ai nợ vợ chồng ông bà.

Tại phiên tòa, bà H2 vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày, không bổ sung ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Thanh H3 trình bày: Phần diện tích đất thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 36, diện tích 66,4m^2 gắn liền với căn nhà có kết cấu: Vách tường, mái tole, nền lót gạch men tọa lạc tại số 259/86B, Khóm 4, Phường A, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long là tài sản của cha mẹ chị, do chị còn nhỏ sinh sống cùng gia đình đến khi lớn lên chị lấy chồng và sinh sống cùng gia đình nhà chồng nên chị không có đóng góp công sức, tiền bạc để tôn tạo khối tài sản này. Việc cha mẹ chị ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung, chị H3 xác định không liên quan và không ảnh hưởng đến quyền lợi của chị vì vậy chị không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, chị H3 có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 14/6/2021.

Bà Lê Thị Minh H1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Phạm Thành Hổ vắng mặt nhưng có bản luận cứ trình bày ý kiến đề ngày 29/9/2021 như sau: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông H và bà H2.

Về con chung: Đồng ý giao con chung tên Phạm Thiên L, sinh ngày 06/12/2004 cho bà H2 nuôi dưỡng, ông H đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Riêng Phạm Thị Thanh H3, sinh ngày 30/8/1990 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Yêu cầu được sở hữu phần đất thuộc thửa số 5, tờ bản đồ 36, diện tích 66,4m^2 tọa lạc tại số 259/86B, Khóm 4, Phường A, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long vì đây là tài sản riêng của mẹ ruột bà Đồng Thị Th1 tặng cho. Yêu cầu sở hữu căn nhà có kết cấu vách tường, mái tole, nền lót gạch men được xây dựng trên phần đất nêu trên và hoàn lại giá trị căn nhà cho bà H2 là 35.835.765 đồng, đồng thời hỗ trợ cho bà H2 số tiền 14.164.235 đồng, tổng cộng là 50.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Lê Thị Ngọc Th là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Trần Thị H2 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H2:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông H và bà H2.

Về con chung: Giao con chung tên Phạm Thiên L, sinh ngày 06/12/2004 cho bà H2 nuôi dưỡng, ông H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Riêng Phạm Thị Thanh H3, sinh ngày 30/8/1990 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Yêu cầu chia giá trị phần đất thuộc thửa số 5, tờ bản đồ 36, diện tích 66,4m^2 gắn liền căn nhà có kết cấu vách tường, mái tole, nền lót gạch men tọa lạc tại số 259/86B, Khóm 4, Phường A, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá SV là 530.232.000 đồng, bà H2 chỉ yêu cầu được nhận số tiền 150.000.000 đồng và giao nhà đất cho ông H quản lý sử dụng.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều tuân theo đúng quy định pháp luật tố tụng, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng thực hiện đúng pháp luật, thời hạn đưa vụ án ra xét xử đúng quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị:

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 19, 51, 55, 56, 58, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; khoản 4 Điều 26, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Thành H và bà Trần Thị H2.

Về con chung: Giao Phạm Thiên L, sinh ngày 06/12/2004 cho bà H2 nuôi dưỡng, giáo dục, ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Long đủ tuổi trưởng thành. Riêng Phạm Thị Thanh H2, sinh ngày 30/8/1990 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Công nhận cho ông H được quyền sử dụng nhà đất thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 36, diện tích 66,4m^2 tọa lạc tại số 259/86B, Khóm 4, Phường A, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long (theo kết quả đo đạc ngày 18/11/2020 và trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/12/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố VL). Buộc ông H hoàn trả giá trị tài sản cho bà H2 là 150.000.000 đồng. Ông H được liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông H, bà H2 phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Vĩnh Long, do đó Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long thụ lý phù hợp về thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Phạm Thành H có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 29/9/2021; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Thanh H3 có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 14/6/2021 và bà Lê Thị Minh H1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông H vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Hổ, bà Minh H1 và chị H3 là phù hợp theo quy định tại điểm a, b, đ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về hôn nhân: Ông Phạm Thành H và bà Trần Thị H2 tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và bắt đầu chung sống như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn, đến ngày 20/12/2002 ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, thị xã VL, tỉnh Vĩnh Long (nay là thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long) nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình

chung sống, ông bà sống hạnh phúc được một khoảng thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do đó ông H yêu cầu ly hôn, bà H2 cũng đồng ý ly hôn với ông H. Vì vậy, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông H và bà H2 là phù hợp quy định tại Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Bà H2 có yêu cầu nuôi dưỡng cháu Phạm Thiên L, sinh ngày 06/12/2004, riêng Phạm Thị Thanh H3, sinh ngày 30/8/1990 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông H đồng ý yêu cầu của bà H2.

Xét điều kiện nuôi con: Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình sống ly thân ông Hổ thừa nhận cháu L do bà H2 chăm sóc, nuôi dưỡng cũng được học tập và phát triển đầy đủ, mặc khác cháu Long cũng có nguyện vọng sống chung với bà H2 khi ông bà ly hôn. Do đó, để đảm bảo ổn định về chỗ ở, đảm bảo việc chăm sóc, đảm bảo về việc học tập, vui chơi, đảm bảo sự phát triển về tâm, sinh lý và nguyện vọng của cháu L vì vậy tiếp tục giao cháu L cho bà H2 nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Riêng Thanh H3 đã trưởng thành, ông H và bà H2 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Xét về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà H2 yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi cháu L mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu L đủ tuổi trưởng thành, ông H có ý kiến đồng ý đối với yêu cầu này. Vì vậy, buộc ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu L đủ tuổi trưởng thành là phù hợp theo quy định tại Điều 82, 107, 110 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] Về tài sản chung:

Xét phần đất thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 36, diện tích 66,4m^2 gắn liền căn nhà có kết cấu: Khung cột bê tông, vách tường, mái tole, nền lót gạch men tọa lạc tại số 259/86B, Khóm 4, Phường A, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long có nguồn gốc của bà Đồng Thị Th1 tặng cho vào năm 1987, sau đó ông H kê khai đăng ký bà H2, chị H3 là thành viên của hộ gia đình và xây dựng căn nhà có kết cấu nêu trên để sinh sống cho đến nay, theo Công văn số 195/UBND-NC ngày 20/01/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố VL xác định phần đất trên cấp cho hộ của ông H gồm: Ông H, bà H2, chị H3. Ông H, bà H2 xác định chị H3 và L còn nhỏ không có đóng góp công sức, tiền bạc để tôn tạo khối tài sản nêu trên, việc xác định này là phù hợp với lời trình bày của chị H3 và L. Mặc khác trong quá trình chung sống, ông H đã tự nhập tài sản này vào thành tài sản chung của

vợ chồng thể hiện qua kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và ông bà cũng không có văn bản nào thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên có căn cứ để xác định phần tài sản nêu trên là tài sản chung của ông Hổ, bà H2 theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do khi ly hôn bà H2 là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu L nên sẽ được ưu tiên xem xét sở hữu tài sản để ổn định cho việc chăm sóc, nuôi con tuy nhiên bà H2 yêu cầu nhận giá trị tài sản, giao hiện vật cho ông H quản lý, sử dụng, mặc khác thửa đất số 5, tờ bản đồ số 36 có nguồn gốc của bà Th1 là mẹ ruột của ông H tặng cho. Do đó, có căn cứ giao nhà đất cho ông H tiếp tục, quản lý sử dụng, buộc ông H phải hoàn trả lại giá trị tài sản cho bà H2 là phù hợp.

Xét về giá trị tài sản tranh chấp: Ông H không đồng ý chia giá trị đất cho bà H2, chỉ đồng ý chia giá trị căn nhà theo giá do Hội đồng định giá đã công bố là 71.671.530 đồng, ông H yêu cầu sở hữu căn nhà và hoàn lại ½ giá trị tài sản cho bà Hường là 35.835.765 đồng. Bà Hường yêu cầu nhận giá trị nhà đất theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá SV là 530.232.000 đồng, bà Hường yêu cầu chia đôi giá trị tài sản nhà đất là 265.116.000 đồng tuy nhiên bà Hường chỉ yêu cầu nhận giá trị tài sản là 150.000.000 đồng và giao nhà đất cho ông H quản lý, sử dụng.

Xét như đã phân tích trên, tài sản nhà đất thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 36 là tài sản chung của vợ chồng và việc bà H2 cung cấp giá theo giá thị trường phù hợp theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014, việc xác định giá trị tài sản nêu trên là phù hợp theo giá thị trường giao dịch và việc xác định giá trị tài sản này không nhằm trốn tránh bất kỳ nghĩa vụ nào. Giá trị nhà đất được xác định là 530.232.000 đồng, chia đôi giá trị tài sản là 265.116.000 đồng, nhưng bà H2 chỉ tự nguyện yêu cầu được nhận số tiền là 150.000.000 đồng là có lợi cho ông H, vì vậy có căn cứ chấp nhận đối với yêu cầu của bà H2. Do giao ông H quản lý và sở hữu nhà đất thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 36, diện tích 66,4m^2 gắn liền căn nhà có kết cấu: Khung cột bê tông, vách tường, mái tole, nền lót gạch men tọa lạc tại số 259/86B, Khóm 4, Phường A, thành phố VL, buộc ông H phải hoàn giá trị chia tài sản chung nhà đất nêu trên cho bà H2 150.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 38, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và khoản 5 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét đối với đồ dùng sinh hoạt trong gia đình ông H, bà H2 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Ông H và bà H2 xác định ông bà không có nợ ai và cũng không có ai nợ ông bà nên không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về chi phí tố tụng: Căn cứ vào Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông Phạm Thành H và bà Trần Thị H2 mỗi người phải chịu chi phí khảo sát đo đạc, thẩm định giá tài sản và thẩm định tại chỗ là 3.141.000 đồng. Ông H đã nộp số tiền 1.000.000 đồng theo phiếu thu số 120 ngày 24/11/2020 và bà H2 đã nộp số tiền 3.500.000 đồng theo phiếu thu số 109 ngày 02/11/2020, số tiền 2.000.000 đồng theo phiếu thu số 108 ngày 29/10/2020. Do bà H2 đã nộp tạm ứng số tiền trên nên ông H phải hoàn trả lại cho bà H2 số tiền là 2.141.000 đồng.

[5] Xét quan điểm trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[5.1] Xét quan điểm trình bày của bà Lê Thị Minh H1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Phạm Thành H là có căn cứ chấp nhận một phần.

[5.2] Xét quan điểm trình bày của bà Lê Thị Ngọc Thlà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Trần Thị H2 là có căn cứ chấp nhận.

[6] Xét quan điểm trình bày của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố VL là có cơ sở chấp nhận.

[7] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 26 và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn ông Phạm Thành H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm; 300.000 đồng tiền án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ và 7.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung. Ông H được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí nộp ngày 29/9/2019 theo biên lai thu số N_0 0005721 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long thành tiền án phí. Ông H còn phải nộp thêm số tiền 7.800.000 đồng mới đủ.

Bị đơn bà Trần Thị H2 phải chịu 7.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung. Bà H2 được khấu trừ vào 1.875.000 đồng tiền

tạm ứng án phí nộp ngày 29/10/2020 theo biên lai thu số N_0 0005813 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố VL thành tiền án phí. Bà H2 còn phải nộp thêm số tiền 5.625.000 đồng mới đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 157, 165 và điểm a, b, đ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, 55, 58, 81, 82, 83, 84, 33, 38, 39, 107, 110 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Thành H.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị H2.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Thành H và bà Trần Thị H2.

2. Về con chung: Giao con chung tên Phạm Thiên L, sinh ngày 06/12/2004 cho bà H2 nuôi dưỡng và giáo dục, ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng) cho đến khi cháu L đủ tuổi trưởng thành. Riêng Phạm Thị Thanh H3, sinh ngày 30/8/1990 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

Công nhận ông Phạm Thành H được quyền sử dụng và sở hữu phần đất thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 36, diện tích 66,4m^2 gắn liền căn nhà có kết cấu: Khung cột bê tông, vách tường, mái tole, nền lót gạch men tọa lạc tại số 259/86B, Khóm 4, Phường A, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long (kèm theo trích đo

bản đồ địa chính khu đất ngày 16/12/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố VL). Ông H được liên hệ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai, điều chỉnh lại quyền sử dụng đất thửa đất theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Phạm Thành H phải hoàn trả cho bà Trần Thị H2 giá trị nhà đất tọa lạc tại số 259/86B, Khóm 4, Phường A, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Về đồ dùng sinh hoạt trong gia đình ông Phạm Thành H, bà Trần Thị H2 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về nợ chung: Ông Phạm Thành H và bà Trần Thị H2 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Thành H và bà Trần Thị H2 mỗi người phải chịu chi phí khảo sát đo đạc, thẩm định giá tài sản và thẩm định tại chỗ là 3.141.000 đồng (Ba triệu một trăm bốn mươi mốt ngàn đồng). Bà H2 đã nộp tạm ứng số tiền trên nên ông H phải hoàn trả lại cho bà H2 số tiền là 2.141.000 đồng (Hai triệu một trăm bốn mươi mốt ngàn đồng).

6. Về án phí:

Nguyên đơn ông Phạm Thành H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm; 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ và 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung. Ông H được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí nộp ngày 29/9/2019 theo biên lai thu số N_0 0005721 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố VL thành tiền án phí. Ông Hổ còn phải nộp thêm số tiền 7.800.000 đồng (Bảy triệu tám trăm ngàn đồng) mới đủ.

Bị đơn bà Trần Thị H2 phải chịu 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung. Bà H2 được

khấu trừ vào 1.875.000 đồng tiền tạm ứng án phí nộp ngày 29/10/2020 theo biên lai thu số N_0 0005813 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố VL thành tiền án phí. Bà H2 còn phải nộp thêm số tiền 5.625.000 đồng (Năm triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng) mới đủ.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Minh Trường

Nơi nhận:
- Tòa án Tỉnh;
- Viện Kiểm Sát TPVL;
- Thi hành án TPVL;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.